bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

CN=NGÔ MINH GHI
OID.0.9.2342.19200300.10

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	14 - 37

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000266 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 3 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, trong đó lần thay đổi kinh doanh thứ 14 ngày 16 tháng 8 năm 2010 Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp là 0100233174 và lần đăng ký thay đổi thứ 20 ngày 27 tháng 9 năm 2017 việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (024) 3976 5086
- Fax : (024) 3976 5123

Công ty có Chi nhánh đặt tại địa chỉ tại số 226 đường Khánh Hội, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ về điện tử, tin học; Buôn bán các thiết bị viễn thông;
- Tư vấn và thiết kế các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ;
- Buôn bán và cung cấp các thiết bị điện tử, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công lắp đặt, cài đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp đến 110kv, báo cháy, báo trộm, bảo vệ./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Lư Hồng Chiều	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Phạm Thế Hùng	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Đặng Anh Phương	Thành viên	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Doãn Lê Minh	Thành viên	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Hoàng Hà	Thành viên	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Hà Thanh	Thành viên	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Đinh Quang Thái	Thành viên	Ngày 15 tháng 6 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Vũ Bình Minh	Trưởng ban	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Bà Đoàn Thu Hằng	Thành viên	Ngày 15 tháng 6 năm 2018
Bà Đỗ Liên Hương	Thành viên	Ngày 15 tháng 6 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Anh Phương	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Lư Hồng Chiều	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Lê Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Lưu Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Anh Phương (tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Đặng Anh Phương

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A 01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A & C

Số: 2.0257/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3707-2016-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**299.670.918.205**	**356.701.941.734**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**48.129.753.110**	**51.593.587.462**
1. Tiền	111		35.205.642.110	34.593.587.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.924.111.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**1.500.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**137.182.288.480**	**189.139.096.812**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	93.364.028.544	176.982.307.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.940.952.693	11.618.958.353
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	14.322.485.220	15.409.472.219
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10.445.177.977)	(14.871.641.398)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**111.548.434.099**	**115.447.196.415**
1. Hàng tồn kho	141		113.209.278.018	117.108.040.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.660.843.919)	(1.660.843.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.310.442.516**	**522.061.045**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	224.084.166	201.920.492
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		791.784.412	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	294.573.938	320.140.553
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**382.184.385**	**813.354.101**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**91.452.815**	**209.425.014**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	91.452.815	209.425.014
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**46.763.302**	**300.190.217**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	46.763.302	300.190.217
	Nguyên giá	*222*		*7.170.068.424*	*7.279.568.424*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.123.305.122)*	*(6.979.378.207)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**243.968.268**	**303.738.870**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	243.968.268	303.738.870
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**300.053.102.590**	**357.515.295.835**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**203.898.917.204**	**260.376.197.320**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**203.898.917.204**	**260.376.197.320**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.734.646.046	63.792.592.599
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	123.979.994.247	110.952.956.100
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.565.895.421	6.374.059.476
4.	Phải trả người lao động	314		2.955.999.595	2.232.613.507
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	674.838.964	588.466.676
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	7.854.280.403	34.716.164.312
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.328.354.083	7.757.123.155
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	20.577.325.339	33.864.190.753
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	227.583.106	98.030.742
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**96.154.185.386**	**97.139.098.515**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**96.154.185.386**	**97.139.098.515**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79.603.100.000	79.603.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*79.603.100.000*	*79.603.100.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		178.247.749	178.247.749
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.142.500.000	3.846.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(84.643.170)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.267.877.737	6.971.377.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.047.103.070	6.540.373.029
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*977.468.029*	*6.540.373.029*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*4.069.635.041*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**300.053.102.590**	**357.515.295.835**

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoa	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Đặng Anh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	385.693.704.895	381.717.392.583
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		385.693.704.895	381.717.392.583
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	357.333.238.996	330.961.104.359
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		28.360.465.899	50.756.288.224
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	581.983.598	77.297.744
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	1.172.253.979	7.417.688.545
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.082.142.787	7.242.214.498
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	4.866.004.492	6.355.928.610
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	16.940.345.784	29.071.310.981
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		5.963.845.242	7.988.657.832
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	1.013.695.193	682.238.774
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1.807.303.493	1.159.457.128
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(793.608.300)	(477.218.354)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		5.170.236.942	7.511.439.478
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.11	1.100.601.901	1.581.675.394
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		4.069.635.041	5.929.764.084
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	434	619
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	434	619

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoa	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Đặng Anh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***5.170.236.942***	***7.511.439.478***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	236.369.139	349.439.557
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	(4.426.463.421)	8.968.386.870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(120.752)	74.996.130
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(489.939.656)	(8.312.008)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.082.142.787	7.242.214.498
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.572.225.039***	***24.138.164.525***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.735.026.155	52.391.543.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.898.762.316	(13.785.637.246)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(40.308.235.875)	61.408.885.256
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.606.928	33.998.920
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.429.966.250)	(7.631.802.906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(1.356.458.602)	(2.356.111.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	55.626.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(870.447.636)	(1.086.116.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***17.278.512.075***	***113.168.549.776***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(40.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		24.057.776	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482.939.656	8.312.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(993.002.568)***	***(32.087.992)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.17	(84.643.170)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	15.948.119.339	59.194.557.606
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(29.234.684.753)	(146.340.086.148)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.378.546.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(19.749.755.084)***	***(87.145.528.542)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.464.245.577)**	**25.990.933.242**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**51.593.587.462**	**25.602.620.121**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		411.225	34.099
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**48.129.753.110**	**51.593.587.462**

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoa	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Đặng Anh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ về điện tử, tin học; Buôn bán các thiết bị viễn thông;
- Tư vấn và thiết kế các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ;
- Buôn bán và cung cấp các thiết bị điện tử, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công lắp đặt, cài đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp đến 110 KV, báo cháy, báo trộm, bảo vệ./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông số 1, địa chỉ tại số 226 đường Khánh Hội, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 87 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 98 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: : tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) và căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các hợp đồng đang thực hiện chưa ghi nhận doanh thu.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	07

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	176.479.203	1.366.844.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.029.162.907	33.226.743.368
Các khoản tương đương tiền	12.924.111.000	17.000.000.000
Cộng	**48.129.753.110**	**51.593.587.462**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***93.364.028.544***	***176.982.307.638***
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	4.512.737.350	42.141.122.303
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	14.215.676.148	13.745.821.504
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	19.728.465.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.578.247.000	10.250.185.330
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	10.610.184.600	-
Ban quản lý các dự án	8.424.111.000	-
Các khách hàng khác	33.023.072.446	91.116.713.501
Cộng	**93.364.028.544**	**176.982.307.638**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***39.940.952.693***	***11.618.958.353***
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Cao Thái Bình Dương	17.319.571.184	-
Công ty Cổ phần Tiến Bộ Quốc Tế	18.872.798.108	-
Công ty Cổ phần Bluecom Việt Nam	-	471.738.302
Ingram Micro Asia Ltd	-	1.751.909.483
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Quốc tế An Hưng	-	6.815.312.640
Các nhà cung cấp khác	3.748.583.401	2.579.997.928
Cộng	**39.940.952.693**	**11.618.958.353**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.596.479.236***	-	***1.704.407.643***	-
Ông Hoàng Hà - Phải thu tiền tạm ứng	2.235.000	-	2.235.000	-
Ông Lê Việt Thắng - Phải thu tiền tạm ứng	29.998.800	-	29.998.800	-
Ông Lư Hồng Chiều - Phải thu tiền tạm ứng và BHXH nộp hộ	324.576.000	-	454.576.000	-
Ông Đặng Anh Phương - Phải thu tiền tạm ứng và các khoản chi hộ khác	1.239.669.436	-	1.217.597.843	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.726.005.984***	***(448.977.509)***	***13.705.064.576***	***(448.977.509)***
Tạm ứng	2.201.085.339	-	3.340.194.427	-
Ký cược, ký quỹ	5.676.541.141	-	9.429.258.654	-
Vật tư hàng hóa, cho mượn	848.966.272	(448.977.509)	826.204.522	(448.977.509)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.999.413.232	-	109.406.973	-
Cộng	**14.322.485.220**	**(448.977.509)**	**15.409.472.219**	**(448.977.509)**

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu khách hàng		***18.575.026.441***	***(9.996.200.468)***		***44.169.374.648***	***(14.422.663.889)***
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist		-	-	Từ 1 năm đến 2 năm	42.141.122.303	(12.642.336.691)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Phú Quốc	Từ 1 năm đến 2 năm	4.735.882.227	(2.367.941.114)		-	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và xây dựng Thành Đô	Từ 1 năm đến 2 năm	11.999.864.308	(5.999.932.154)		-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ viễn thông Vina	Trên 3 năm	183.554.839	(202.527.278)	Trên 3 năm	372.527.278	(372.527.278)
Chi nhánh Hà Tây Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội	Từ 2 năm đến 3 năm	545.147.149	(381.603.004)	Từ 2 năm đến 3 năm	545.147.149	(381.603.004)
Công ty Cổ phần Địa Cầu	Trên 3 năm	215.775.080	(215.775.080)	Trên 3 năm	215.775.080	(215.775.080)
Dự án AI3- Viện Công nghệ Thông tin	Trên 3 năm	183.554.839	(183.554.839)	Trên 3 năm	183.554.839	(183.554.839)
Tổng cục V - Bộ Công An	Từ 1 năm đến 2 năm	132.762.000	(66.381.000)	Từ 1 năm đến 2 năm	132.762.000	(66.381.000)
Công ty Cổ phần Truyền Thông Kim Cương	Trên 3 năm	121.165.000	(121.165.000)	Trên 3 năm	121.165.000	(121.165.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific	Trên 3 năm	100.000.000	(100.000.000)	Trên 3 năm	100.000.000	(100.000.000)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	357.320.999	(357.320.999)	Trên 3 năm	357.320.999	(339.320.997)
Phải thu tiền vật tư hàng hóa cho mượn		***448.977.509***	***(448.977.509)***		***448.977.509***	***(448.977.509)***
Dự án AI3- Viện Công nghệ Thông tin	Trên 3 năm	289.693.201	(289.693.201)	Trên 3 năm	289.693.201	(289.693.201)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	159.284.308	(159.284.308)	Trên 3 năm	159.284.308	(159.284.308)
Cộng		**19.024.003.950**	**(10.445.177.977)**		**44.618.352.157**	**(14.871.641.398)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	14.871.641.398	5.903.254.528
Trích lập dự phòng bổ sung	8.385.873.270	12.658.083.607
Hoàn nhập dự phòng	(12.812.336.691)	(3.689.696.737)
Số cuối năm	**10.445.177.977**	**14.871.641.398**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi đường	968.225.200	-	10.850.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.962.256.621	-	96.525.227.114	-
Hàng hóa	19.278.796.197	(1.660.843.919)	20.571.963.220	(1.660.843.919)
Cộng	**113.209.278.018**	**(1.660.843.919)**	**117.108.040.334**	**(1.660.843.919)**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo hiểm	127.430.795	174.292.052
Chi phí công cụ, dụng cụ	53.220.048	20.205.273
Chi phí dịch vụ mail offline, hosting mail	43.433.323	7.423.167
Cộng	**224.084.166**	**201.920.492**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	180.842.229	300.127.031
Các chi phí trả trước dài hạn khác	63.126.039	3.611.839
Cộng	**243.968.268**	**303.738.870**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	38.500.000	3.769.882.969	3.344.821.819	126.363.636	7.279.568.424
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(109.500.000)	-	(109.500.000)
Số cuối năm	**38.500.000**	**3.769.882.969**	**3.235.321.819**	**126.363.636**	**7.170.068.424**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	38.500.000	3.271.181.226	3.125.246.819	-	6.434.928.045
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.983.104	3.685.149.843	3.197.742.374	70.502.886	6.979.378.207
Khấu hao trong năm	12.516.896	83.116.956	122.683.339	18.051.948	236.369.139
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(92.442.224)	-	(92.442.224)
Số cuối năm	**38.500.000**	**3.768.266.799**	**3.227.983.489**	**88.554.834**	**7.123.305.122**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.516.896	84.733.126	147.079.445	55.860.750	300.190.217
Số cuối năm	**-**	**1.616.170**	**7.338.330**	**37.808.802**	**46.763.302**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***40.734.646.046***	***63.792.592.599***
Công ty Cổ phần Khoa học Ứng dụng Hà Nội	6.018.118.995	-
Công ty TNHH VKX	5.565.422.536	3.543.067.000
Material Networks Limited (MHK)	4.188.716.220	-
Các nhà cung cấp khác	24.962.388.295	60.249.525.599
Cộng	**40.734.646.046**	**63.792.592.599**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của khách hàng khác	***123.979.994.247***	***110.952.956.100***
Công an thành phố Hải Phòng	31.628.316.097	27.135.300.097
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa	-	18.344.000.000
Công an tỉnh Nghệ An	18.451.000.000	15.201.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	14.865.543.000
Công ty Cổ Phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	-	12.298.918.000
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa	27.539.208.500	-
Các khách hàng khác	46.361.469.650	23.108.195.003
Cộng	**123.979.994.247**	**110.952.956.100**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã thực nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.408.373.851	-	786.167.181	(4.194.541.032)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	294.545.617	82.651.891	(82.680.212)	-	294.573.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.441.268	-	1.100.601.901	(1.356.458.602)	604.584.567	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.336.597	25.594.936	741.968.827	(687.551.629)	65.158.859	-
Các loại thuế khác	2.068.907.760	-	2.945.905.745	(4.118.661.510)	896.151.995	-
Cộng	**6.374.059.476**	**320.140.553**	**5.657.295.545**	**(10.439.892.985)**	**1.565.895.421**	**294.573.938**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Phần mềm	Không chịu thuế
Tổng đài điện thoại, cáp quang, máy in, dây cáp mạng...	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.170.236.942	7.511.439.478
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	332.772.562	396.937.493
- Các khoản điều chỉnh tăng	332.806.661	396.968.332
Chi phí không có chứng từ hoặc không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	*80.328.518*	*311.705.303*
Thuế bị phạt, bị truy thu	*252.066.918*	*85.228.930*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ	*411.225*	*34.099*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(34.099)	(30.839)
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ năm trước	*(34.099)*	*(30.839)*
Thu nhập tính thuế	5.503.009.504	7.908.376.971
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.100.601.901**	**1.581.675.394**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	166.643.213	514.466.676
Chi phí sản xuất kinh doanh	508.195.751	74.000.000
Cộng	**674.838.964**	**588.466.676**

14. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV LT Hà Nội	6.158.961.000	-
Cục Công nghệ Thông tin - Tổng cục dự trữ Nhà nước	-	3.267.272.727
Kho bạc Nhà nước	-	12.762.000.000
Cục Tin học và Thống kê Tài chính – Bộ tài chính	-	6.065.000.000
Học viện Tài chính	-	11.572.013.636
Công ty TNHH Sas Ctamad - Khách sạn Melia Hà Nội	986.897.880	-
Các khách hàng khác	708.421.523	1.049.877.949
Cộng	**7.854.280.403**	**34.716.164.312**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***500.000.000***	***500.000.000***
Thù lao Hội đồng quản trị	500.000.000	500.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***4.828.354.083***	***7.257.123.155***
Kinh phí công đoàn	722.320.333	515.085.438
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	9.419.217
Phải trả tiền dự thầu	10.412.000	353.892.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.969.905.000	6.378.546.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	125.716.750	180.000
Cộng	**5.328.354.083**	**7.757.123.155**

16. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay bên liên quan	-	4.800.000.000
Vay Ngân hàng	12.862.725.339	6.779.290.753
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (i)	*6.745.572.839*	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (ii)	*6.117.152.500*	-
Vay các cá nhân khác (iii)	7.714.600.000	22.284.900.000
Cộng	**20.577.325.339**	**33.864.190.753**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Hoàng Quốc Việt để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh lắp đặt thiết bị điện tử viễn thông với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ khách hàng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản, ô tô, hàng hóa, quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo khác.

(iii) Vay các cá nhân khác để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	Số cuối năm
Vay bên liên quan	4.800.000.000	1.000.000.000	(5.800.000.000)	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.779.290.753	12.862.725.339	(6.779.290.753)	-	12.862.725.339
Vay các cá nhân khác	22.284.900.000	2.085.394.000	(16.655.394.000)	(300.000)	7.714.600.000
Cộng	**33.864.190.753**	**15.948.119.339**	**(29.234.684.753)**	**(300.000)**	**20.577.325.339**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	98.030.742	176.521.442
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.000.000.000	952.000.000
Tăng khác	-	55.626.000
Chi quỹ	(870.447.636)	(1.086.116.700)
Số cuối năm	**227.583.106**	**98.030.742**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	79.603.100.000	178.247.749	3.450.000.000	-	6.575.377.737	8.722.856.945	98.529.582.431
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	5.929.764.084	5.929.764.084
Trích lập các quỹ	-	-	396.000.000	-	396.000.000	(1.744.000.000)	(952.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6.368.248.000)	(6.368.248.000)
Số dư cuối năm trước	**79.603.100.000**	**178.247.749**	**3.846.000.000**	**-**	**6.971.377.737**	**6.540.373.029**	**97.139.098.515**
Số dư đầu năm nay	79.603.100.000	178.247.749	3.846.000.000		6.971.377.737	6.540.373.029	97.139.098.515
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(84.643.170)	-	-	(84.643.170)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	4.069.635.041	4.069.635.041
Trích lập các quỹ	-	-	296.500.000	-	296.500.000	(1.593.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.969.905.000)	(3.969.905.000)
Số dư cuối năm nay	**79.603.100.000**	**178.247.749**	**4.142.500.000**	**(84.643.170)**	**7.267.877.737**	**5.047.103.070**	**96.154.185.386**

(*) Thông tin về việc mua lại Cổ phiếu quỹ trong năm: Thực hiện Nghị quyết số 01/2019/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 2 năm 2019 của Hội đồng quản trị, từ ngày 22 tháng 3 năm 2019 đến ngày 19 tháng 4 năm 2019 Công ty đã thực hiện việc mua lại 20.500 Cổ phiếu quỹ, giá mua 84.643.170 VND.

18b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.960.310	7.960.310
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.960.310*	*7.960.310*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.500	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.500*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.939.810	7.960.310
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.939.810*	*7.960.310*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho cổ đông	:	3.969.905.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	296.500.000
• Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	:	296.500.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	1.000.000.000
		-

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 739,80 USD (số đầu năm là 703,91 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu của các hợp đồng cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ lắp đặt	381.272.113.815	367.069.179.641
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.421.591.080	14.648.212.942
Cộng	**385.693.704.895**	**381.717.392.583**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của các hợp đồng cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ lắp đặt	353.019.766.553	319.764.133.046
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.313.472.443	11.196.971.313
Cộng	**357.333.238.996**	**330.961.104.359**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	482.939.656	34.525.603
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	25.831.030	8.312.008
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	73.092.160	34.460.133
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	120.752	-
Cộng	**581.983.598**	**77.297.744**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.082.142.787	7.242.214.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	90.111.192	100.477.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	74.996.130
Cộng	**1.172.253.979**	**7.417.688.545**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	141.403.272	101.734.900
Chi phí vật liệu, bao bì	14.650.000	49.860.148
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	267.087.724	323.134.237
Chi phí bảo hành	154.189.068	361.011.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.714.253.115	4.724.855.865
Chi phí bằng tiền khác	574.421.313	795.331.774
Cộng	**4.866.004.492**	**6.355.928.610**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.945.670.802	12.370.405.285
Chi phí vật liệu quản lý	133.232.787	98.657.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	743.502.092	856.440.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.369.139	349.439.557
Thuế, phí và lệ phí	267.600.330	389.900.123
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(4.426.463.421)	8.968.386.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.066.245.587	1.947.833.396
Các chi phí khác	3.974.188.468	4.090.248.378
Cộng	**16.940.345.784**	**29.071.310.981**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thưởng bán hàng, hỗ trợ khuyến mại	1.003.293.801	677.616.742
Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	7.000.000	-
Thu nhập khác	3.401.392	4.622.032
Cộng	**1.013.695.193**	**682.238.774**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.507.143.331	862.857.856
Phạt chậm nộp thuế	252.066.918	85.228.930
Xuất thanh lý hàng hỏng	7.351.310	201.363.736
Các khoản chi phí khác	40.741.934	10.006.606
Cộng	**1.807.303.493**	**1.159.457.128**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.767.015	148.517.511
Chi phí nhân công	17.954.662.289	12.472.140.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.369.137	349.439.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.780.498.702	19.049.234.820
Chi phí khác	1.554.525.576	14.604.878.831
Cộng	**26.119.822.719**	**46.624.210.904**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.069.635.041	5.929.764.084
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(622.232.864)	(1.000.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.447.402.177	4.929.764.084
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.949.976	7.960.310
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**434**	**619**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm được tạm tính với tỷ lệ 15,29% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 670 VND xuống còn 619 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.960.310	7.960.310
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ	(10.334)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**7.949.976**	**7.960.310**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tạm ứng tiền công tác	-	171.175.000
Thu tiền tạm ứng	130.000.000	124.644.000
Trả hộ tiền thẻ visa và chi hộ khác	610.658.080	988.911.902
Thu từ đi vay	1.000.000.000	-
Trả gốc vay	5.800.000.000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 3.521.400.000 VND (số năm trước là 2.146.200.000 VND).

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

Hoạt động của Công ty chỉ trong lĩnh vực cung cấp và lắp đặt thiết bị viễn thông. Trong năm doanh thu chủ yếu phát sinh ở khu vực miền Bắc (93,9%) nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoa	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Đặng Anh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1 (ONE CORP)	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập – Tự do – Hành phúc
Số: 2020186/CV-ONE	----------
V/v: Giải trình chênh lệch	

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: **- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 (ONE CORP) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng nhất.

Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch giữa báo cáo kiểm toán và báo cáo công ty tự lập

Số liệu theo báo cáo:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Báo cáo Kiểm toán lập năm 2019	Báo cáo công ty lập năm 2019
Doanh thu bán hàng	385.693.704.895	384.780.521.645
Lợi nhuận sau thuế	4.069.635.041	4.577.850.488

- Lợi nhuận năm 2019 sau khi kiểm toán giảm 508.215.447, đồng tương đương 11% so với báo cáo kiểm toán năm 2019 công ty lập là do bổ sung khoản chi phí khác (Phạt vi phạm hợp đồng), biên bản về sau ngày công ty đã lập báo cáo.

Trên đây là giải trình các yêu tố chính ảnh hưởng đến đến chênh lệch lợi nhuận trong báo cáo kiểm toán so với báo cáo của công ty lập. Công ty trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể Quý cổ đông Công ty

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Anh Phương

Mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1 (ONE CORP)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 270320/CV-ONE V/v công bố thông tin BCTC năm 2019 đã kiểm toán	*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Truyền thông số 1
2. Mã chứng khoán: ONE
3. Địa chỉ trụ sở chính: 135 Hoàng Ngân, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39765086 Fax: 024. 39765123
5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: Ngô Minh Chí
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- Công văn giải trình.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.one.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

NGÔ MINH CHÍ

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu:...